

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo từ xa sau cập nhật, điều chỉnh của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 164/CP ngày 19/8/1965 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Phân hiệu Đại học Bách khoa tại Thái Nguyên (nay là Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp);

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HDDHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng DHTN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của DHTN; Nghị quyết số 58/NQ-HDDHTN ngày 08/7/2022 của Hội đồng DHTN về việc sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị quyết số 39/NQ-HDDHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng DHTN;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/11/2020 của Hội đồng trường Trường ĐHKTCN ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo của Trường ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 180/QĐ-ĐHKTCN ngày 22/01/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Viện CNGD&DTM;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-ĐHKTCN ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường ĐHKTCN;

Căn cứ Biên bản số 1377/BB-ĐHKTCN ngày 14/5/2024 của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHKTCN; Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo từ xa sau cập nhật, điều chỉnh và thay thế các chương trình đào tạo ngành: Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Kỹ thuật xây dựng được ban hành theo Quyết định số 2325/QĐ-ĐHKTCN ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ tháng 11 năm 2023.

Điều 3. Viện CNGD&DTM, Phòng Đào tạo, Công ty AUM Việt Nam, Trường các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Hội đồng KH&ĐT Trường;
- Công ty AUM Việt Nam;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Viện CNGD&DTM (Ngọc 03b).



HIỆU TRƯỞNG

PGS TS Đỗ Trung Hải

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: KINH TẾ CÔNG NGHIỆP

**CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
CÔNG NGHIỆP**

THÁI NGUYÊN, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1718/QĐ-ĐHKTCN ngày 05 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Kinh tế công nghiệp

Tên tiếng Anh: Industrial Economy

Mã ngành: 7510604

Chuyên ngành đào tạo: Kế toán doanh nghiệp công nghiệp

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Đào tạo từ xa

Thời gian đào tạo: Từ 02 đến 04 năm

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

Phương thức tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp: Hoàn thành chương trình theo Quy chế đào tạo

Tên văn bằng: Cử nhân Kinh tế công nghiệp

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu (MT) chung

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế công nghiệp, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp sẽ đào tạo cho xã hội những cử nhân Kinh tế công nghiệp: Có trình độ đại học; Có phẩm chất chính trị tốt, tư cách đạo đức tốt; Có đủ sức khỏe tham gia công tác; Có trình độ năng lực chuyên môn sâu về kế toán; Có tư duy sâu về lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán; Có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề, đánh giá và đưa ra ý kiến tư vấn hữu ích giúp các nhà quản trị trong việc ra quyết định, điều hành hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất:

MT 1: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học kỹ thuật ở trình độ đại học, có thể tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở và chuyên ngành cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

MT 2: Nắm vững kiến thức về kinh tế, quản trị, kế toán, kiến thức về chế độ, chính sách kế toán, kiến thức tin học ứng dụng trong việc sử dụng các phần mềm quản trị, kế toán, hỗ trợ kê khai thuế. Qua đó, sẽ giúp người học trong việc phân tích, tổng hợp, đánh giá và lập các báo cáo quản trị, báo cáo kế toán cần thiết.

MT 3: Có thái độ, nhận thức rõ trách nhiệm công dân, chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; trung thực, năng động, tự tin, có trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng, hòa hợp và cầu thị; biết tôn trọng lợi ích tập thể; có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận, có tư duy sáng tạo, ham tìm hiểu và khả năng học tập suốt đời; dám nghĩ, dám làm và biết đương đầu với thử thách.

MT 4: Được trang bị các kỹ năng mềm như: Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp; Có tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện; Có kỹ năng thiết kế hệ thống thông tin để đáp ứng nhu cầu cung cấp, sử dụng thông tin kế toán tài chính và quản trị; Có kỹ năng nghề nghiệp cần thiết; Luôn tự tin khi tiếp cận với tri thức mới để điều chỉnh cách thức làm việc sao cho phù hợp với môi trường làm việc thực tế của nghề nghiệp, sử dụng được ngoại ngữ, tin học để phục vụ cho nhu cầu của công việc quản trị, cũng như kế toán.

III. CHUẨN ĐẦU RA (CDR)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	TĐNL ¹
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	
1.1	Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, từ đó tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở và chuyên ngành cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.	2
1.2	Ứng dụng các kiến thức nền tảng (<i>bao gồm Kiến thức liên ngành, nhóm ngành, cơ sở ngành</i>) phục vụ cho nghiên cứu, học tập các kiến thức chuyên ngành, cũng như tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người làm kế toán.	3
1.3	Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp từ đó có thể phân tích cho nghiên cứu, học tập, tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.	4
2	THÁI ĐỘ, KỸ NĂNG CÁ NHÂN VÀ SỰ CHUYÊN NGHIỆP	
2.1	Nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết từ đó đề xuất phương án giải quyết phù hợp.	3
2.2	Phát hiện, khám phá vấn đề một cách độc lập, ứng dụng kết quả nghiên cứu và khám phá.	3
2.3	Xem xét sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn tổng quát, đồng thời đặt chúng trong mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống.	3

¹ Thang trình độ năng lực:

+ Về kiến thức: 1 - Biết, 2 - Hiểu, 3 - Ứng dụng, 4 - Phân tích, 5 - Đánh giá, 6 - Sáng tạo.

+ Về thái độ: 1 - Tiếp nhận; 2 - Đáp ứng; 3 - Đánh giá thừa nhận; 4 - Tổ chức thực hiện; 5 - Đặc trưng hoá

+ Về kỹ năng: 1 - Bất chước; 2 - Làm được; 3 - Chính xác; 4 - Phối hợp; 5 - Thuần thục

2.4	Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Thực hiện quản lý thời gian, nguồn lực; rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập kết hợp vận dụng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Biết nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Rèn luyện tính kiên trì, tận tụy, có tinh thần trách nhiệm cao.	3
2.5	Rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội.	3
3	KỸ NĂNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC CÁ NHÂN	
3.1	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm.	3
3.2	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ.	3
4	HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ/TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI VÀ KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ – CẢI TIẾN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI	
4.1	Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài doanh nghiệp/tổ chức.	3
4.2	Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên trong.	3
4.3	Hình thành ý tưởng.	3
4.4	Thiết kế.	3
4.5	Triển khai/tổ chức.	3
4.6	Kiểm tra - Đánh giá - Cải tiến.	3

IV. MA TRẬN TƯƠNG QUAN MỤC TIÊU – CDR

CDR	Nội dung	Mục tiêu của CTĐT			
		MT 1	MT 2	MT 3	MT 4
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	✓	✓	✓	
1.1	Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực KHTN, KHXX&NV, từ đó tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở và chuyên ngành cũng như có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.	✓		✓	
1.2	Ứng dụng các kiến thức nền tảng (<i>bao gồm Kiến thức liên ngành, nhóm ngành, cơ sở ngành</i>) phục vụ cho nghiên cứu, học tập các kiến thức chuyên ngành, cũng như tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn của người làm kế toán.		✓		
1.3	Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp từ đó có thể phân tích cho nghiên cứu, học tập, tạo tiền đề cơ bản cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của người làm kế toán.		✓	✓	
2	THÁI ĐỘ, KỸ NĂNG CÁ NHÂN VÀ SỰ CHUYÊN NGHIỆP			✓	
2.1	Nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết từ đó đề xuất phương án giải quyết phù hợp.			✓	

2.2	Phát hiện, khám phá vấn đề một cách độc lập, ứng dụng kết quả nghiên cứu và khám phá.			✓	
2.3	Xem xét sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn tổng quát, đồng thời đặt chúng trong mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống.			✓	
2.4	Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Thực hiện quản lý thời gian, nguồn lực; rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập kết hợp vận dụng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Biết nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Rèn luyện tính kiên trì, tận tụy, có tinh thần trách nhiệm cao.			✓	
2.5	Rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội.			✓	
3	KỸ NĂNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC CÁ NHÂN				✓
3.1	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm.				✓
3.2	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ.				✓
4	HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ/TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI VÀ KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ - CẢI TIẾN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI			✓	✓
4.1	Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài doanh nghiệp/tổ chức.			✓	✓
4.2	Có hiểu biết, phân tích, đánh giá được các yếu tố thuộc môi trường bên trong.			✓	✓
4.3	Hình thành ý tưởng.			✓	✓
4.4	Thiết kế.			✓	✓
4.5	Triển khai/tổ chức.			✓	✓
4.6	Kiểm tra – Đánh giá – Cải tiến.			✓	✓

V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Cử nhân ngành Kinh tế công nghiệp, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp – Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được cung cấp các kiến thức chuyên môn sâu, cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện các công việc, đáp ứng vị trí việc làm:

- Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế... một cách chuyên nghiệp;
- Tổ chức vận hành các phần hành kế toán trong doanh nghiệp, cung cấp thông tin kế toán tài chính, thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị;
- Trực tiếp thực hiện và điều hành các hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng;
- Nâng cao khả năng phân tích và tư vấn kế toán cho các đối tượng có nhu cầu;

- Trực tiếp giảng dạy chuyên môn, nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng khối kinh tế.

VI. HỌC TẬP VÀ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực kinh tế nói chung, lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính nói riêng (Có thể học chuyển đổi và bổ sung môn để học các ngành khác ngoài ngành kinh tế).

Thực hiện các nghiên cứu chuyên ngành sâu về quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, kiểm toán.

VII. MÔ TẢ VỀ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Khung chương trình đào tạo

1.1. Phân bổ khối kiến thức

Tên	Số tín chỉ		
	Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn
Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	27	4
+ Lý luận chính trị, Pháp luật	13	13	
+ Toán học	2	2	
+ Khoa học, xã hội	4		4
+ Ngoại ngữ	9	9	
+ Tin học	3	3	
Khối kiến thức chuyên nghiệp	92	83	9
+ Liên ngành	3	3	
+ Nhóm ngành	35	35	
+ Cơ sở ngành – Kế toán DNCN	17	14	3
+ Chuyên ngành Kế toán DNCN	28	22	6
+ Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	9	9	
Khối kiến thức bổ sung	6		
+ Nhập môn Internet và Elearning	3		
+ Phát triển kỹ năng cá nhân	3		
Tổng	123	110	13

1.2. Nội dung chương trình đào tạo

1.2.1. Chương trình đào tạo (Dành cho người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương)

- Khối lượng kiến thức tích lũy toàn khóa: 123 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

A. Chương trình đào tạo:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Điều kiện			Đơn vị thực hiện
				LT	TH, TN	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
A	Khối kiến thức bổ sung		6						
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3						<i>K. Điện tử</i>
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3						<i>K. CNC&ĐT</i>
B	Khối kiến thức giáo dục đại cương		31						
I	Học phần bắt buộc		27						
3	TXBAS123	Triết học Mác – Lênin	3	45					<i>K. KHCB&UD</i>
4	TXBAS215	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30			TXBAS123		
5	TXBAS305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			TXBAS215		
6	TXBAS217	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30			TXBAS305		
7	TXBAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			TXBAS217		
8	TXBAS0210	Xác suất và thống kê	2	30					
9	TXENG112	Tiếng Anh 1	3	45					<i>K. Quốc tế</i>
10	TXENG113	Tiếng Anh 2	3	45			TXENG112		
11	TXENG217	Tiếng Anh 3	3	45			TXENG113		
12	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	45					<i>K. KTCN</i>
13	TXFIM207	Pháp luật đại cương	2	30					<i>K. KHCB&UD</i>
II	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; Chọn 2 trong 3 học phần)		4						
14.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					<i>K. KTCN</i>
14.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp	2	30					
14.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp	2	30					
C	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92						
C.1	Khối kiến thức nhóm ngành/cơ sở ngành và liên ngành		55						
C.1.1	Kiến thức liên ngành		3						
15	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	45					<i>K. Điện</i>
C.1.2	Kiến thức nhóm ngành		35						
16	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	30			TXFIM207		<i>K. KHCB&UD</i>
17	TXFIM214	Toán kinh tế	3	45					<i>K. KTCN</i>
18	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	45					
19	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	45			TXFIM204		
20	TXFIM0308	Đề án kinh tế học	1	0	60	TXFIM205			
21	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	45			TXFIM205		
22	TXFIM331	Marketing căn bản	3	45					
23	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	45					
24	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	30			TXFIM204 TXBAS0210		

25	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	45			TXFIM213 TXFIM205		K. KTCN
26	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45			TXFIM371 TXFIM206		
27	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	45			TXFIM206		
28	TXFIM208	Quản trị học	3	45					
C.1.3 Kiến thức cơ sở ngành			17						
I Học phần bắt buộc			14						
29	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	45			TXFIM205 TXBAS0210		K. KTCN
30	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	60			TXFIM371 TXFIM319		
31	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2		60		TXFIM206		
32	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	45			TXFIM206		
33	TXFIM352	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	30					
II Học phần tự chọn			3						
34 Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)									
34.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45			TXFIM206		K. KTCN
34.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	45			TXFIM206		
C.2 Khối kiến thức chuyên ngành			37						
I Học phần bắt buộc			22						
35	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	45			TXFIM206		K. KTCN
36	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	45			TXFIM319		
37	TXFIM353	Kế toán thuế	3	45					
38	TXFIM484	Kế toán máy	4	10	50		TXFIM320		
39	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	30	30				
40	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1		60	TXFIM319			
41	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1		60	TXFIM353			
42	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	45			TXFIM206		
II Học phần tự chọn			6						
43 Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)			3						
43.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	45			TXFIM206		K. KTCN
43.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	45					
44 Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)			3						
44.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	45			TXFIM434		K. KTCN
44.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	45					
III Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			9						
45	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	0	180	TXFIM0545			K. KTCN
46	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	0	360	TXFIM488			
46.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	45					
46.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	45					
Tổng số tín chỉ toàn CTĐT: 129 TC (Bắt buộc: 110 TC; Tự chọn: 13 TC; Bổ sung: 06 TC)									

B. Dự kiến phân kỳ học tập:**HỌC KỲ 1:**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	Học phần bổ trợ tự chọn (Chọn 2 trong 3 HP)		4	
3.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
3.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp	2	
3.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp	2	
Tổng			10	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBAS123	Triết học Mác - Lênin	3	
2	TXENG112	Tiếng Anh 1	3	
3	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
4	TXBAS0210	Xác suất và thống kê	2	
5	TXFIM207	Pháp luật đại cương	2	
Tổng			13	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBAS215	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
2	TXENG113	Tiếng Anh 2	3	
3	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
4	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
Tổng			11	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBAS305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	TXENG217	Tiếng Anh 3	3	
3	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
4	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
5	TXFIM0308	Đề án kinh tế học	1	
Tổng			11	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBAS217	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
2	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
3	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
4	TXFIM208	Quản trị học	3	
Tổng			11	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	TXFIM222	Tin học trong kinh tế công nghiệp	3	
3	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
4	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
Tổng			10	

HỌC KỲ 7:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
2	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
3	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
4	TXFIM352	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	
Tổng			11	

HỌC KỲ 8:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
2	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
3	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
4	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
4.1	TXFIM0303	<i>Kế toán hành chính sự nghiệp</i>	3	
4.2	TXFIM0302	<i>Kế toán ngân sách</i>	3	
Tổng			12	

HỌC KỲ 9:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
1.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
1.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
2	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
2.2	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
Tổng			12	

HỌC KỲ 10:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
2	TXFIM484	Kế toán máy	4	
3	TXFIM0388	TTCS chuyên ngành Kế toán DNCN	2	
Tổng			10	

HỌC KỲ 11:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
3	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
Tổng			9	

HỌC KỲ 12:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
Tổng			9	

1.2.2. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

1.2.2.1. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Đại học ngành gần

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 61 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Đại học ngành gần.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		61	
B.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		24	
B.1.1	Kiến thức nhóm ngành		12	
3	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
4	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
5	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
6	TXFIM208	Quản trị học	3	
B.1.2	Kiến thức cơ sở ngành		12	
I	Học phần bắt buộc		9	
7	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
8	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
9	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
II	Học phần tự chọn			
10	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
10.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
10.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
B.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
11	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
12	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
13	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
14	TXFIM484	Kế toán máy	4	
15	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
16	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
17	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
18	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
19	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
19.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
19.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
20	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
20.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
20.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
21	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
22	TXFIM488	KLTN chuyên ngành KT DNCN (hoặc 2 HP thay thế)	6	
22.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
22.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
TỔNG CỘNG			67	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:**HỌC KỲ 1:**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
4	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
2	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
3	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
4	TXFIM208	Quản trị học	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
2	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
3	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
4	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
2	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
3	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
3.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
		Tổng	11	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
		Tổng	11	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
		Tổng	9	

1.2.2.2. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Đại học ngành xa

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 85 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 2,5 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Đại học ngành xa.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		85	
B.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		48	
B.1.1	Kiến thức nhóm ngành		31	
3	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
4	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
5	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
6	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
7	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
8	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
9	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	

10	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
11	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
12	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
13	TXFIM208	Quản trị học	3	
B.1.2 Kiến thức cơ sở ngành			17	
I	Học phần bắt buộc		14	
14	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
15	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
16	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
17	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
18	TXFIM352	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	
II	Học phần tự chọn		3	
19	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)			
19.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
19.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
B.2 Khối kiến thức chuyên ngành			37	
I	Học phần bắt buộc		22	
20	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
21	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
22	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
23	TXFIM484	Kế toán máy	4	
24	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
25	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
26	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
27	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
28	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
28.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
28.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
29	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
29.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
29.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
30	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
31	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
31.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
31.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
TỔNG CỘNG			91	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:**HỌC KỲ 1:**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
4	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
5	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM208	Quản trị học	3	
2	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
3	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
4	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
5	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
2	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
3	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
4	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
5	TXFIM352	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
2	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
5	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
3	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
4	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
4.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
4.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
5	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 7:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
		Tổng	9	

1.2.3. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

1.2.3.1. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành đúng/ngành phù hợp

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 61 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành đúng/ngành phù hợp.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		61	
B.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		24	
B.1.1	Kiến thức nhóm ngành		9	
3	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
4	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
5	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
B.1.2	Kiến thức cơ sở ngành		15	
I	Học phần bắt buộc		12	
6	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
7	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
8	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
9	TXFIM352	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	
II	Học phần tự chọn		3	
10	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
10.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
10.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
B.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
11	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
12	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
13	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
14	TXFIM484	Kế toán máy	4	
15	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
16	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
17	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
18	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
19	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
19.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
19.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
20	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
20.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
20.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
21	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
22	TXFIM488	KLTN chuyên ngành KT DNCN (hoặc 2 HP thay thế)	6	
22.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
22.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
TỔNG CỘNG			67	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:**HỌC KỲ 1:**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
4	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
2	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
3	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
4	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM352	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	
2	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
3	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
4	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
2	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
3	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
3.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
		Tổng	11	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
		Tổng	11	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
		Tổng	9	

1.2.3.2. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành gần

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 73 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành gần.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		73	
B.1	Khối kiến thức liên ngành, nhóm ngành và cơ sở ngành		36	
B.1.1	Kiến thức liên ngành		3	
3	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
B.1.2	Kiến thức nhóm ngành		20	
4	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
5	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
6	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
7	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
8	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
9	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
10	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
B.1.3	Kiến thức cơ sở ngành		13	
I	Học phần bắt buộc		10	
11	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	

12	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
13	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
II	Học phần tự chọn		3	
14	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
14.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
14.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
B.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
15	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
16	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
17	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
18	TXFIM484	Kế toán máy	4	
19	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
20	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
21	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
22	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
23	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
23.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
23.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
24	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
24.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
24.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
25	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
26	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
26.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
26.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
TỔNG CỘNG			79	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:

HỌC KỲ 1:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
4	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
5	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
2	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
3	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
4	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
5	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
2	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
		Tổng	12	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
3	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
4	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
4.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
4.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
5	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
5	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
Tổng			14	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
Tổng			9	

1.2.3.3. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành xa

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 91 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 2,5 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành xa.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục đại cương		4	
I	Học phần bắt buộc		0	
II	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; chọn 2 trong 3 học phần)		4	
3.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
3.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN	2	
3.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN	2	
C	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		87	
C.1	Khối kiến thức liên ngành, nhóm ngành và cơ sở ngành		50	
C.1.1	Kiến thức liên ngành		3	
4	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	

C.1.2	Kiến thức nhóm ngành		32	
5	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
6	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
7	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
8	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
9	TXFIM0308	Đề án Kinh tế học	1	
10	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
11	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
12	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
13	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
14	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
15	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
16	TXFIM208	Quản trị học	3	
C.1.3	Kiến thức cơ sở ngành		15	
I	Học phần bắt buộc		12	
17	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
18	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
19	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
20	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
II	Học phần tự chọn		3	
21	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
21.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
21.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
C.2	Khởi kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
22	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
23	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
24	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
25	TXFIM484	Kế toán máy	4	
26	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
27	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
28	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
29	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
30	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
30.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
30.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
31	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
31.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
31.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
32	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
33	TXFIM488	KLTN chuyên ngành KT DNCN (hoặc 2 HP thay thế)	6	
33.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
33.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
	TỔNG CỘNG		97	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:**HỌC KỲ 1:**

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
4	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
5	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; Chọn 2 trong 3 học phần)		4	
5.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
5.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN	2	
5.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN	2	
Tổng			15	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
2	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
3	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
4	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
5	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
Tổng			15	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
2	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
3	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
4	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
5	TXFIM0308	Đề án Kinh tế học	1	
6	TXFIM208	Quản trị học	3	
Tổng			15	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
2	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
5	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
Tổng			14	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
3	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
4	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
4.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
4.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
5	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
5	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 7:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
		Tổng	9	

1.2.4. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp

1.2.4.1. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp ngành đúng/ngành phù hợp

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 74 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp ngành đúng/ngành phù hợp.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục đại cương		3	
3	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	
C	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		71	
C.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		34	
C.1.1	Kiến thức nhóm ngành		19	
4	TXFIM208	Quản trị học	3	
5	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
6	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
7	TXFIM0308	Đề án kinh tế học	1	
8	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
9	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
10	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
C.1.2	Kiến thức cơ sở ngành		15	
I	Học phần bắt buộc		12	
11	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
12	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
13	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
14	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
II	Học phần tự chọn		3	
15	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
15.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
15.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
C.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
16	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
17	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
18	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
19	TXFIM484	Kế toán máy	4	
20	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
21	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
22	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
23	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
24	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
24.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
24.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
25	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	

25.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
25.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
26	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
27	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
27.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
27.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
	TỔNG CỘNG		80	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:

HỌC KỲ 1:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
4	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
5	TXFIM208	Quản trị học	3	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
2	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
3	TXFIM0308	Đề án kinh tế học	1	
4	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
5	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	
		Tổng	13	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
2	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
5	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
3	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
4	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
5	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
5.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
5.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
5	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
		Tổng	9	

1.2.4.2. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp ngành gần

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 91 tín chỉ
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 2,5 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp ngành gần.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B	Khối kiến thức giáo dục đại cương		7	
I	Học phần bắt buộc		3	
3	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	
II	Học phần tự chọn		4	
4	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; chọn 2 trong 3 học phần)		4	
4.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
4.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN	2	
4.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN	2	
C	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		84	
C.1	Khối kiến thức liên ngành, nhóm ngành và cơ sở ngành		47	
C.1.1	Kiến thức liên ngành		3	
5	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
C.1.2	Kiến thức nhóm ngành		29	
6	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
7	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
8	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
9	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
10	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
11	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
12	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
13	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
14	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
15	TXFIM208	Quản trị học	3	
C.1.3	Kiến thức cơ sở ngành		15	
I	Học phần bắt buộc		12	
16	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
17	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
18	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
19	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
II	Học phần tự chọn		3	
20	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
20.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
20.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
C.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
21	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
22	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	

23	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
24	TXFIM484	Kế toán máy	4	
25	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
26	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
27	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
28	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
29	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
29.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
29.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
30	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
30.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
30.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
31	TXFIM487	TTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
32	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
32.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
32.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
TỔNG CỘNG			97	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:

HỌC KỲ 1:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
4	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
5	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; chọn 2 trong 3 học phần)		4	
5.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
5.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN	2	
5.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN	2	
Tổng			15	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
2	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
3	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
4	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
5	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
Tổng			15	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
2	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	
3	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
4	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
5	TXFIM208	Quản trị học	3	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
2	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
5	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
3	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
4	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
4.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
4.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
5	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
		Tổng	15	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
5	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
		Tổng	14	

HỌC KỲ 7:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
		Tổng	9	

1.2.4.3. Chương trình đào tạo dành cho người đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp ngành xa

- Khối lượng kiến thức cốt lõi: 103 TC
- Khối lượng kiến thức bổ sung: 06 TC
- Thời gian đào tạo: 03 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp ngành xa.

A. Chương trình đào tạo:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
A.	Khối kiến thức bổ sung		6	
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
B.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		13	
I	Học phần bắt buộc		9	
3	TXBAS0210	Xác suất và thống kê	2	
4	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	
5	TXBAS215	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	
6	TXFIM207	Pháp luật đại cương	2	
II	Học phần tự chọn		4	
7	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; chọn 2 trong 3 học phần)		4	
7.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
7.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN	2	
7.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN	2	
C	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		90	
C.1	Khối kiến thức liên ngành, nhóm ngành và cơ sở ngành		53	
C.1.1	Kiến thức liên ngành		3	
8	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
C.1.2	Kiến thức nhóm ngành		35	
9	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
10	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
11	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
12	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
13	TXFIM0308	Đề án Kinh tế học	1	

14	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
15	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
16	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
17	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
18	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
19	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
20	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
21	TXFIM208	Quản trị học	3	
C.1.3	Kiến thức cơ sở ngành		15	
I	Học phần bắt buộc		12	
22	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
23	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
24	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
25	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
II	Học phần tự chọn		3	
26	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
26.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
26.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
C.2	Khối kiến thức chuyên ngành		37	
I	Học phần bắt buộc		22	
27	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
28	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
29	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
30	TXFIM484	Kế toán máy	4	
31	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
32	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
33	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
34	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
II	Học phần tự chọn		6	
35	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
35.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
35.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
36	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
36.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
36.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
III	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp		9	
37	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
38	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
38.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
38.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
TỔNG CỘNG			109	

B. Dự kiến phân kỳ học tập:

HỌC KỲ 1:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXBT001	Nhập môn Internet và Elearning	3	Kiến thức bổ sung
2	TXBT002	Phát triển kỹ năng cá nhân	3	
3	TXBAS0210	Xác suất và thống kê	2	
4	TXBAS215	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	
5	Học phần bổ trợ tự chọn (Trải nghiệm - Kinh tế - Xã hội; Chọn 2 trong 3 học phần)		4	
5.1	TXFIM0101	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
5.2	TXFIM0102	Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN	2	
5.3	TXFIM0103	Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN	2	
Tổng			14	

HỌC KỲ 2:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM213	Nguyên lý thống kê	2	
2	TXFIM214	Toán kinh tế	3	
3	TXFIM207	Pháp luật đại cương	2	
4	TXFIM204	Kinh tế học vi mô	3	
5	TXELE0205	Kỹ thuật điện đại cương	3	
Tổng			13	

HỌC KỲ 3:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM216	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
2	TXFIM205	Kinh tế học vĩ mô	3	
3	TXFIM331	Marketing căn bản	3	
4	TXFIM371	Thống kê doanh nghiệp	3	
5	TXFIM206	Nguyên lý kế toán	3	
Tổng			15	

HỌC KỲ 4:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM330	Luật kinh doanh	2	
2	TXFIM222	Tin học trong Kinh tế công nghiệp	3	
3	TXFIM434	Kiểm toán căn bản	3	
4	TXFIM319	Kế toán tài chính 1	3	
5	TXFIM208	Quản trị học	3	
6	TXFIM0308	Đề án Kinh tế học	1	
Tổng			15	

HỌC KỲ 5:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM538	Kinh tế lượng	3	
2	TXFIM320	Kế toán tài chính 2	3	
3	TXFIM353	Kế toán thuế	3	
4	TXFIM0388	TTCS ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)	2	
5	TXFIM356	Kế toán quốc tế	3	
Tổng			14	

HỌC KỲ 6:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM431	Kế toán quản trị 1	4	
2	TXFIM0545	Tổ chức công tác kế toán	4	
3	TXFIM539	Đề án kế toán thuế	1	
4	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
4.1	TXFIM0303	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
4.2	TXFIM0302	Kế toán ngân sách	3	
5	TXFIM334	Tài chính doanh nghiệp	3	
Tổng			15	

HỌC KỲ 7:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM484	Kế toán máy	4	
2	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2.1	TXFIM432	Kế toán xây dựng cơ bản	3	
2.2	TXFIM357	Kế toán thương mại dịch vụ	3	
3	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)		3	
3.1	TXFIM0318	Kiểm toán nội bộ	3	
3.2	TXFIM354	Kiểm toán tài chính	3	
4	TXFIM482	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
5	TXFIM485	Đề án kế toán tài chính	1	
Tổng			14	

HỌC KỲ 8:

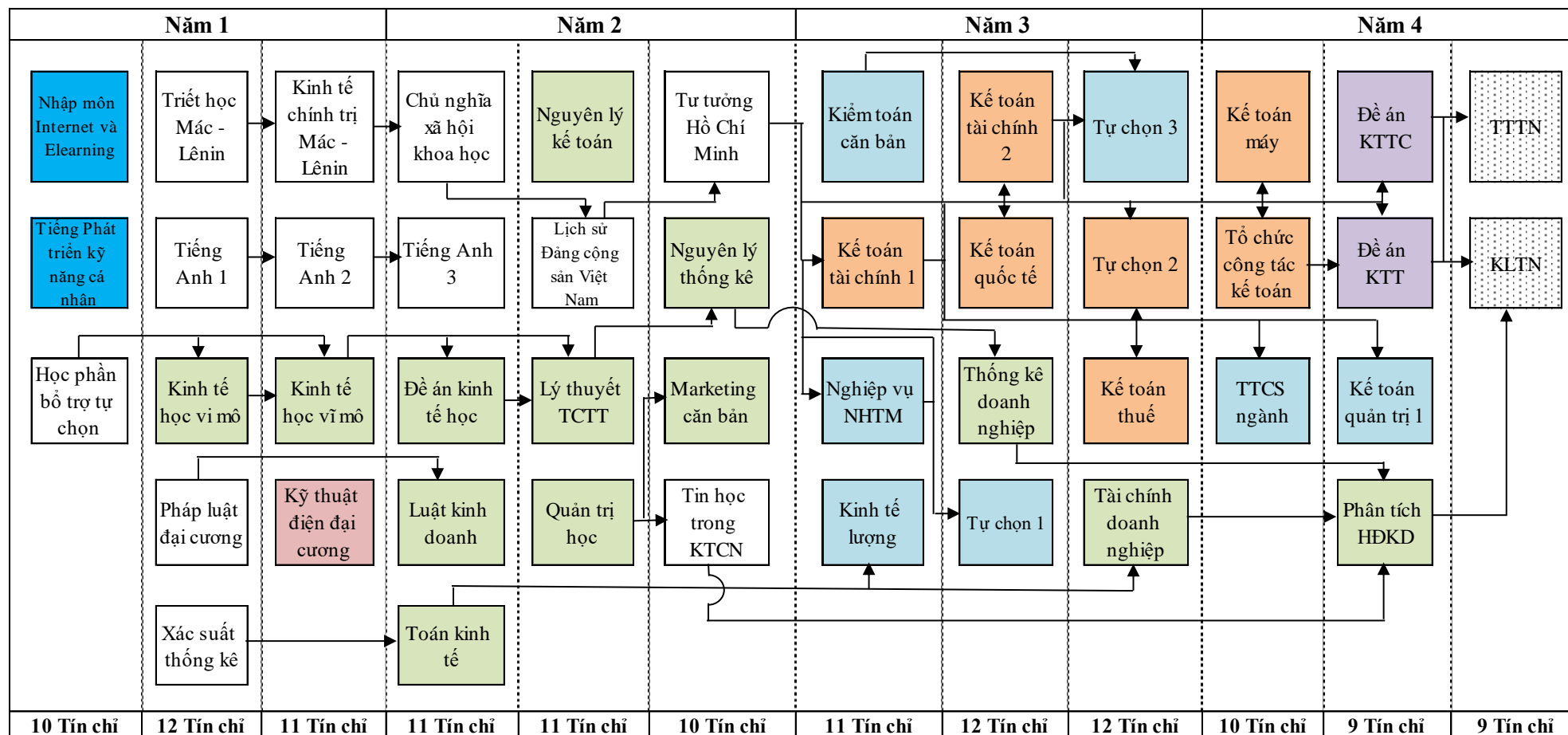
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	TXFIM487	TTTN chuyên ngành Kế toán DNCN	3	
2	TXFIM488	KLTN chuyên ngành Kế toán DNCN (hoặc học 2 HP thay thế KLTN)	6	
2.1	TXFIM617	Kế toán môi trường	3	
2.2	TXFIM616	Kế toán ngân hàng thương mại	3	
Tổng			9	

1.3. Yêu cầu về CDR: Giáo dục Quốc phòng – An ninh; Ngoại ngữ theo các quy định hiện hành.

1.4. Yêu cầu về kiến thức lý luận chính trị: theo quy định hiện hành.

1.5. Hình thức đánh giá: hầu hết các học phần có hình thức đánh giá trắc nghiệm. Đối với các học phần đề án/đề án/khóa luận, thực tập,... có hình thức đánh giá chấm báo cáo/thuyết minh/sản phẩm.

VIII. SƠ ĐỒ TƯƠNG QUAN CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



- Ghi chú:
- Các HP đại cương
 - Các HP liên ngành
 - Các HP nhóm ngành
 - Các HP cơ sở ngành
 - Các HP chuyên ngành
 - Kiến thức bổ sung
 - Đề án môn học
 - Các HP thực tập/KLTN

IX. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1. Phát triển kỹ năng cá nhân

Học phần này, giúp sinh viên: Hiểu được điểm mạnh điểm yếu của bản thân, khắc phục những điểm yếu, phát huy điểm mạnh. Tự tin vào khả năng và giá trị của bản thân; Suy nghĩ tích cực; Xác định mục tiêu cụ thể để phấn đấu. Có khả năng giao tiếp tốt, biết cách tạo lập và duy trì các mối quan hệ tích cực trong cuộc sống. Biết cách giao tiếp và ứng xử trong môi trường làm việc. Biết cách nhận định, phân tích các vấn đề nảy sinh và biết tìm giải pháp giải quyết các vấn đề đó. Biết cách sử dụng thời gian và quản lý thời gian để làm việc hiệu quả. Hiểu được quy luật hoạt động của nhóm, biết cách làm việc nhóm, có tinh thần hợp tác, hỗ trợ, chia sẻ trong các hoạt động nhóm.

2. Nhập môn Internet và Elearning

Nhập môn Internet và E-Learning dành cho sinh viên năm thứ nhất; nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về Internet, cách sử dụng dịch vụ Internet để phục vụ cho quá trình tự học, tự nghiên cứu trao đổi kiến thức theo hình thức giáo dục từ xa; Học phần giới thiệu kiến thức E-Learning, khái niệm, đặc điểm, cấu trúc hệ thống phương pháp quy trình học E-Learning.

3. Triết học Mác – Lênin

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần đầu tiên, bắt buộc trong hệ thống các môn học lý luận chính trị trong chương trình đào tạo. Nội dung của môn học bao gồm 03 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

4. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Học phần trình bày về lý luận của kinh tế chính trị Mác - Lênin và một số vấn đề kinh tế của Việt Nam như: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

5. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

6. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, quá trình lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng từ năm 1930 đến nay. Qua đó khẳng định những thành công, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

7. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc giảng dạy trong chương trình đào tạo cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

8. Xác suất và thống kê

Học phần xác suất và thống kê là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đối với sinh viên các ngành Kinh tế. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Xác suất và Thống kê bao gồm: các phép tính về xác suất, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, lý thuyết mẫu, ước lượng các tham số của đại lượng ngẫu nhiên, kiểm định giả thiết thống kê, lý thuyết về tương quan và hồi quy, là kiến thức cơ bản để vận dụng giải quyết các bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

9. Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm và ngữ pháp cơ bản liên quan tới một số chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như: con người, vật sở hữu, địa điểm, thời gian rảnh, đồ ăn, tiền bạc. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp đa dạng các bài luyện tập giúp người học vận dụng kiến thức từ vựng ngữ pháp của học phần để hình thành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản ở cấp độ đầu của trình độ A2. Bên cạnh đó, sinh viên được làm việc trong các nhóm và rèn luyện kỹ năng thuyết trình, giao tiếp.

10. Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp cơ bản liên quan tới các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như những cuộc hành trình, diện mạo, phim và loại hình nghệ thuật, khoa học, du lịch, Trái Đất và các bài luyện tập đa dạng giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ A2. Bên cạnh đó, người học rèn luyện được năng lực tự học, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp.

11. Tiếng Anh 3

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp cơ bản liên quan tới các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như nhà cửa, thói quen, cuộc sống sinh viên, giải trí, thời tiết, sức khỏe, giao thông và các bài luyện tập đa dạng giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ đầu của trình độ B1. Bên cạnh đó, người học rèn luyện được năng lực tự học, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp.

12. Tin học trong Kinh tế công nghiệp

Học phần Tin học trong Kinh tế công nghiệp là học phần bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, bao gồm các nội dung: Tin học văn phòng; các phần mềm ứng dụng trong tài chính, kế toán trong doanh nghiệp công nghiệp; soạn thảo văn bản hợp đồng kinh tế. Học phần này sẽ giúp sinh viên bổ sung các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

13. Pháp luật đại cương

Học phần Pháp luật (PL) đại cương là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức đại cương, bao gồm các nội dung: khái quát chung về Nhà nước; khái quát chung về PL; hệ thống PL Việt Nam; luật Hiến pháp Việt Nam; luật hành chính Việt Nam; luật dân sự Việt Nam; luật hình sự Việt Nam; luật hôn nhân và gia đình Việt Nam; luật phòng, chống tham nhũng. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về PL, áp dụng vào thực tiễn, nâng cao ý thức PL, đánh giá và định hướng hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo chuẩn mực pháp lý, tôn trọng và thực hiện PL.

14. Học phần bổ trợ tự chọn

14.1. Lịch sử các học thuyết kinh tế

Lịch sử các học thuyết kinh tế là học phần tự chọn dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế; chủ nghĩa Trọng thương; trường phái kinh tế chính trị học cổ điển; học thuyết kinh tế của Mác-Lênin; học thuyết kinh tế của Trường phái Tân cổ điển; học thuyết kinh tế Trường phái Keynes; học thuyết kinh tế của Trường phái Chính hiện đại. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết kinh tế theo thời gian.

14.2. Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp

Học phần Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp là học phần tự chọn dành cho sinh viên khối ngành kinh tế. Học phần bao gồm các nội dung: giới thiệu chương trình đào tạo (mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình), giới thiệu ngành nghề (các vị trí việc làm và khung năng lực gắn với vị trí việc làm), hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập, rèn luyện và lập kế hoạch phát triển bản thân. Học phần góp phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề mình đã lựa chọn và định hướng tốt hơn quá trình học tập tại Trường.

14.3. Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp

Học phần Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp là học phần tự chọn dành cho sinh viên khối ngành kinh tế. Học phần này bao gồm các nội dung: giới thiệu chương trình đào tạo (mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình), giới thiệu ngành nghề (các vị trí việc làm và khung năng lực gắn với vị trí việc làm), hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập, rèn luyện và lập kế hoạch phát triển bản thân. Học phần góp phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề mình đã lựa chọn và định hướng tốt hơn quá trình học tập tại Trường.

15. Kỹ thuật điện đại cương

Học phần Kỹ thuật điện đại cương cung cấp kiến thức tổng quan về mạch điện tuyến tính; phương pháp phân tích các bài toán mạch điện tuyến tính một pha và ba pha với kích thích hình sin; kiến thức về cấu tạo, nguyên lý, các chế độ làm việc của các loại máy điện tĩnh và máy điện động như: máy biến áp, máy điện không đồng bộ; kiến thức về cấu tạo, nguyên lý làm việc của một số linh kiện bán dẫn cơ bản và cách tính toán các mạch điện tử thông dụng. Giúp sinh viên có khả năng phân tích, tính toán và ứng dụng các mạch điện thông dụng trong thực tế.

16. Luật kinh doanh

Học phần Luật kinh doanh là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, về

ngành luật kinh doanh, quy chế pháp lý về thành lập, quản lý, điều hành và tổ chức lại doanh nghiệp; pháp luật phá sản doanh nghiệp và giải quyết tranh chấp kinh doanh, giúp sinh viên nắm được pháp luật về kinh doanh - thương mại, tổ chức doanh nghiệp, trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề pháp lý thực tiễn trong hoạt động kinh doanh theo pháp luật Việt Nam.

17. Toán kinh tế

Toán kinh tế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: giới thiệu về cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu kinh tế; cách phân tích tính đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế một mô hình; giới thiệu về một số mô hình kinh tế đang được áp dụng trên thực tế; cung cấp hệ thống lý luận về phương pháp giải một số bài toán tối ưu hóa; ứng dụng lý thuyết trò chơi ra quyết định trong trường hợp thiếu thông tin. Học phần này sẽ giúp sinh viên có thêm kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề liên quan đến các bài Toán kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.

18. Kinh tế học vi mô

Kinh tế học vi mô là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: tổng quan về kinh tế học; cung - cầu; độ co giãn; lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi nhà sản xuất; cấu trúc thị trường; thị trường yếu tố sản xuất; vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Học phần này giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ kinh tế, các nguyên lý kinh tế cơ bản, các quy luật kinh tế và các phương pháp nghiên cứu kinh tế; là cơ sở, nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các kiến thức chuyên ngành sau này.

19. Kinh tế học vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn kinh tế học vĩ mô; khái quát về kinh tế học vĩ mô; tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân; tổng cầu và chính sách tài khoá; tiền tệ và chính sách tiền tệ; mô hình IS - LM và chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế đóng; lạm phát và thất nghiệp; kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế mở. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được ý nghĩa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và đánh giá được những tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến doanh nghiệp và hộ gia đình.

20. Đề án kinh tế học

Đề án Kinh tế học là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế nhằm áp dụng các kiến thức kinh tế cơ bản để giải quyết các bài toán trong thực tế như tìm hiểu về cung, cầu, chi phí, giá cả, doanh thu, lợi nhuận, cạnh tranh và độc quyền; biết cách phân tích các vấn đề kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, thu nhập quốc dân, thất nghiệp, lạm phát. Học phần này củng cố kiến thức của học phần Kinh tế học vi mô và Kinh tế học vĩ mô trang bị thêm cho sinh viên kỹ năng sử dụng các công cụ, các mô hình và các phương pháp kinh tế học để giải quyết một bài toán kinh tế cụ thể.

21. Lý thuyết tài chính tiền tệ

Lý thuyết tài chính tiền tệ là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Tổng quan về tài chính và tiền tệ; tổng quan về hệ thống tài chính; tài chính doanh nghiệp; các tổ chức tài chính trung gian; lãi suất; chính sách tiền tệ;

lạm phát. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức để giải quyết một số vấn đề tài chính tiền tệ phát sinh trong thực tiễn và là nền tảng giúp sinh viên tiếp thu kiến thức chuyên ngành có liên quan.

22. Marketing căn bản

Marketing căn bản thuộc hệ thống các học phần cơ sở ngành của ngành Kinh tế công nghiệp. Học phần gồm 2 nội dung chính: những vấn đề chung của marketing (Thu thập thông tin từ thị trường, nghiên cứu đặc điểm và các yếu tố tác động lên thị trường kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích hành vi tiêu dùng, cách phân đoạn các thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu); các công cụ marketing phổ biến được sử dụng trong các doanh nghiệp (Sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến hỗn hợp). Học phần sẽ trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các hoạt động định hướng thị trường của tổ chức, là nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành có liên quan.

23. Nguyên lý kế toán

Nguyên lý kế toán là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán. Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về kế toán, là cơ sở tiếp thu các kiến thức chuyên ngành có liên quan.

24. Nguyên lý thống kê

Nguyên lý thống kê là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê; các phương pháp phân tích thống kê thường dùng; các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng tính toán các chỉ tiêu trong phân tích kinh tế, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành liên quan.

25. Thống kê doanh nghiệp

Thống kê doanh nghiệp là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: phương pháp tính các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; cách tính các chỉ tiêu thống kê về tình hình sử dụng lao động; đánh giá tài sản cố định; phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê nguồn vốn của doanh nghiệp. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được phương pháp và rèn luyện kỹ năng tính toán các chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp.

26. Phân tích hoạt động kinh doanh

Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: tổng quan về phân tích hoạt động kinh doanh; phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố trong sản xuất kinh doanh; phân tích về chi phí, giá thành sản phẩm, tiêu thụ và lợi nhuận; phân

tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức đã học vào phân tích và đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

27. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: các vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp gồm phân tích báo cáo tài chính, dòng tiền, định giá dòng tiền chiết khấu, giá trị hiện tại ròng và các nguyên tắc đầu tư khác; ra quyết định đầu tư; phân tích rủi ro, quyền chọn thực; lãi suất, định giá trái phiếu, và định giá cổ phiếu. Học phần này trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp để sử dụng các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả.

28. Quản trị học

Học phần bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Cung cấp kiến thức cơ bản về quản trị và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: Khái niệm và bản chất của quản trị, Nhà quản trị, Môi trường quản trị; Các lý thuyết quản trị cổ điển và hiện đại; các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; quản trị thông tin và ra quyết định.

29. Kinh tế lượng

Kinh tế lượng là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Giới thiệu về mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy đa biến, hồi quy với biến giả; nghiên cứu các khuyết tật có thể xảy ra của một mô hình kinh tế lượng như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan. Học phần này giúp sinh viên nắm được quy trình phân tích hồi quy để giải quyết những bài Toán kinh tế kinh tế cụ thể.

30. Kế toán quản trị 1

Học phần Kế toán quản trị 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng, bao gồm các nội dung: Khái niệm, bản chất, đối tượng, vai trò, phương pháp của Kế toán quản trị; Các phương pháp phân loại chi phí; Mối quan hệ Chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận; Cách lập các loại dự toán sản xuất; Nhận diện, phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn, dài hạn. Học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng để thu thập và cung cấp thông tin giúp Nhà quản trị đưa ra các quyết định quản lý trong quá trình điều hành doanh nghiệp, giúp đưa ra đề xuất về các giải pháp nhằm duy trì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

31. Thực tập cơ sở ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN)

Thực tập cơ sở ngành (Chuyên ngành Kế toán DNCN) là học phần dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này bao gồm hệ thống các tình huống giả định được xây dựng trên bộ dữ liệu thực tế. Học phần này giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng trong việc thực hành quy trình luân chuyển chứng từ kế toán trên một số phần hành kế toán.

32. Kiểm toán căn bản

Kiểm toán căn bản là một học phần dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm những kiến thức nền tảng về lĩnh vực kiểm toán như bản chất, đối tượng,

mục đích, chức năng của kiểm toán; các phương pháp kiểm toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kiểm toán; các hình thức tổ chức công tác kiểm toán; tổ chức bộ máy kiểm toán và các chuẩn mực kiểm toán. Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng để sinh viên có thể tiếp cận nhanh với công việc kế toán – kiểm toán sau khi tốt nghiệp.

33. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại

Nghiệp vụ ngân hàng thương mại là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: hoạt động huy động vốn và quản lý vốn, tài sản và quản lý tài sản của ngân hàng thương mại; các nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng thương mại như cho vay, chiết khấu, bao thanh toán, cho thuê, bảo lãnh, quy trình tín dụng, nội dung của quy trình tín dụng, phân tích tín dụng; và các dịch vụ thanh toán của ngân hàng thương mại. Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn của ngân hàng thương mại để biết cách vận dụng, thực hành các bước của các quy trình kinh doanh của ngân hàng thương mại trong thực tế.

34. Tự chọn 1

34.1. Kế toán hành chính sự nghiệp

Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) là một học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán DNCN, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Khái quát về công tác kế toán của các đơn vị HCSN. Nguyên tắc, phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể ở đơn vị HCSN. Cách lập, đọc các báo cáo tài chính của các đơn vị HCSN.

34.2. Kế toán ngân sách

Học phần Kế toán ngân sách là một học phần dành cho sinh viên ngành kế toán, bao gồm những kiến thức nền tảng về lĩnh vực kế toán ngân sách như: Tổ chức công tác kế toán ngân sách xã, kế toán thu - chi ngân sách xã, kế toán vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định; kế toán thanh toán, nguồn vốn, quỹ của xã; các loại báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách xã. Mỗi đối tượng đều cung cấp đầy đủ nội dung, nguyên tắc hạch toán, chứng từ kế toán, sổ sách, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu phát sinh, kèm theo ví dụ minh họa thực tế. Giúp sinh viên có thể tự đọc, tự nghiên cứu để hình thành kiến thức chuyên môn của mình và tự tin khi ra trường làm các công việc kế toán tại các xã, phường.

33. Kế toán tài chính 1

Kế toán tài chính 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư; kế toán hàng tồn kho; kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm. Học phần này sẽ giúp sinh viên có khả năng phát hiện và xử lý các vấn đề có liên quan đến công tác kế toán theo đúng nguyên tắc, chuẩn mực kế toán hiện hành. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tự học, tự giải quyết các vấn đề thay đổi về kế toán có liên quan đến một số phần hành kế toán phát sinh trong thực tế công tác sau khi tốt nghiệp.

34. Kế toán tài chính 2

Kế toán tài chính 2 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: kế toán vốn bằng tiền, tiền vay và các nghiệp vụ thanh toán; kế toán các nghiệp vụ đầu tư và dự phòng; kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; Báo cáo tài chính. Học phần rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế theo đúng chế độ, chuẩn mực kế toán sau khi ra Trường.

35. Kế toán thuế

Kế toán thuế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: những kiến thức cơ bản về thuế và kế toán các sắc thuế hiện hành ở Việt Nam (Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân, các sắc thuế đánh vào tài sản, cũng như một số loại thuế, phí trên thực tế khác). Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm rõ các vấn đề liên quan đến thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp.

36. Kế toán máy

Kế toán máy là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Kế toán trên Excel (các vấn đề cơ bản và ứng dụng trong kế toán); kế toán trên phần mềm kế toán Misa SME.NET (các ứng dụng trên các phần hành kế toán doanh nghiệp). Học phần trang bị kỹ năng cơ bản cho sinh viên trong việc giải quyết các vấn đề kế toán dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin.

37. Tổ chức công tác kế toán

Tổ chức công tác kế toán là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: khái quát chung về tổ chức công tác kế toán; tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán và các hình thức kế toán; tổ chức công tác kế toán một số yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh; tổ chức hệ thống báo cáo kế toán; tổ chức bộ máy kế toán và kiểm tra kế toán. Thông qua các bài tập thực tế, học phần giúp cung cấp và trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết của một kế toán viên, kế toán tổng hợp khi làm thực tế sau tốt nghiệp.

38. Đề án kế toán tài chính

Đề án Kế toán tài chính là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, với các tình huống giả định được xây dựng dựa trên các số liệu thực tế liên quan đến một số phần hành chủ yếu phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất và thương mại. Thông qua học phần, sinh viên sẽ được thực hành thực tế, rèn luyện kỹ năng của một kế toán viên, củng cố lại các kiến thức đã học trong các học phần kế toán tài chính, đồng thời rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, lập báo cáo.

39. Đề án kế toán thuế

Đề án Kế toán thuế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, được xây dựng dựa trên các số liệu thực tế trong tình huống giả định liên quan đến một số loại thuế chủ yếu phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất và thương mại, qua

đó giúp sinh viên rèn luyện một số kỹ năng mềm, lập báo cáo thuế theo đúng quy định hiện hành, đồng thời củng cố lại các kiến thức đã học trong các học phần trước đó.

40. Kế toán quốc tế

Kế toán Quốc tế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Khái niệm, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế; Các hệ thống kế toán trên thế giới; Đặc điểm mô hình kế toán của một số nước trên thế giới; Đặc điểm cơ bản của kế toán Mỹ; Quy trình kế toán, các báo cáo kế toán cơ bản; Kế toán mua và bán hàng trong doanh nghiệp thương mại; Kế toán tài sản cố định, tài sản lưu động; Kế toán nợ phải trả, Kế toán vốn chủ sở hữu. Học phần này giúp sinh viên có khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề kế toán trong điều kiện toàn cầu hóa, cũng như hội nhập quốc tế hiện nay.

41. Tự chọn 2

41.1. Kế toán xây dựng cơ bản

Kế toán xây dựng cơ bản là một học phần dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp. Học phần này bao gồm các nội dung: vấn đề chung về hạch toán trong các doanh nghiệp kinh doanh xây lắp và kế toán ở đơn vị chủ đầu tư; đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và bàn giao công trình xây lắp và đặc điểm hạch toán doanh thu; xác định kết quả hoạt động xây lắp theo các phương thức kế toán trong xây dựng cơ bản theo chế độ hiện hành. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được các kỹ năng tổ chức công tác kế toán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản tại các doanh nghiệp.

41.2. Kế toán thương mại dịch vụ

Kế toán thương mại dịch vụ là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Tổng quan về doanh nghiệp thương mại dịch vụ; kế toán mua bán hàng hóa trong nước, kế toán xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ. Học phần được xây dựng dựa trên các chuẩn mực, nguyên tắc kế toán Việt Nam hiện hành, qua đó giúp sinh viên có khả năng ứng dụng, giải quyết các tình huống, nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các phần hành kế toán chủ yếu trong doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.

42. Tự chọn 3

42.1. Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ là một học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng theo định hướng kiểm toán cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Những vấn đề cơ bản về kiểm toán nội bộ, hệ thống chuẩn mực kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ với hoạt động kế toán trong đơn vị, quy trình kiểm toán nội bộ, báo cáo kiểm toán nội bộ và kiểm toán nội bộ 1 số phần hành kế toán trong doanh nghiệp.

42.2. Kiểm toán tài chính

Kiểm toán tài chính là một học phần tự chọn dành cho sinh viên ngành Kinh tế công nghiệp, đây là học phần phát triển các kiến thức, kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Mục tiêu của kiểm toán tài chính, bằng chứng kiểm toán, các công việc kiểm toán phải làm và các bằng chứng kiểm toán viên phải thu thập trong từng giai đoạn kiểm toán; Giới thiệu kiểm toán các khoản mục cơ bản, chủ yếu và các kết luận cùng các thuyết minh của kiểm toán viên trong giai đoạn kết thúc kiểm toán. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được nội dung các hoạt động kiểm toán tài chính tại các doanh nghiệp.

43. Thực tập tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN

Thực tập tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, thông qua đi thực tế, tiếp cận công tác kế toán thực tế tại các doanh nghiệp, nhà máy, công ty, sinh viên được trải nghiệm, so sánh thực tế công tác kế toán với lý thuyết đã học trên lớp từ đó phát hiện và kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại đơn vị.

44. Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN

Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, thông qua tiếp cận thực tế một phần hành kế toán chuyên sâu dựa trên kết quả tập, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc, nghiên cứu độc lập, lập báo cáo, thuyết trình.

45. Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp

45.1. Kế toán môi trường

Kế toán môi trường là học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung kế toán môi trường doanh nghiệp, kế toán môi trường quốc gia, một số phương pháp kế toán quản trị chi phí môi trường. Học phần giúp sinh viên nắm được nội dung kế toán môi trường - kế toán xanh hiện nay.

45.2. Kế toán ngân hàng thương mại

Kế toán Ngân hàng thương mại là học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp Chuyên ngành Kế toán DNCN dành cho sinh viên chuyên ngành kế toán doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các nội dung: Khái niệm, đối tượng phục vụ của kế toán ngân hàng thương mại; Hệ thống các nguyên tắc kế toán; Hệ thống tài khoản, chứng từ kế toán ngân hàng; Tổ chức công tác kế toán ngân hàng; Hệ thống các nghiệp vụ kinh tế cơ bản phát sinh trong quá trình hoạt động của Ngân hàng thương mại; Hệ thống Báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức tổng quát về công tác kế toán trong ngân hàng thương mại, qua đó có khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề kế toán liên quan đến ngân hàng thương mại.

TỔNG HỢP

STT	Nội dung	Đối tượng								
		THPT	Đại học		Cao đẳng			Trung cấp		
			G	X	Đ/PH	G	X	Đ/PH	G	X
1	Thời gian đào tạo (năm)	4	2	2,5	2	2	2,5	2	2,5	3
2	Tổng số tín chỉ	123	61	85	61	73	91	74	91	103
3	Chương trình đào tạo (trang)	5	10	13	16	19	22	25	28	32
4	Kế hoạch đào tạo (trang)	8	12	15	18	21	24	27	30	34
5	Tổng số kỳ học	12	6	7	6	6	7	6	7	8
6	Tất cả các đối tượng đều phải học trước 02 học phần bổ sung (TXBT001, TXBT002)									

Ghi chú: Đ/PH – ngành đúng/phù hợp; G – ngành gần; X – ngành xa.